

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **01/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 80/2021/TT-BTC ngày 29
tháng 9 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (MẪU SỐ 01/GTGT)

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng 08 năm 2025

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[05] Mã số thuế: 0309391503

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Xã/phường/đặc khu:

[11b] Quận/Huyện:

[11c] Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)		Thuế giá trị gia tăng	
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]			
B	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang			[22]	0
C	Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước				
I	Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ				
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	14.017.104.660	[24]	953.498.589
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]	1.498.701.916	[24a]	0
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này			[25]	953.498.589
II	Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ				
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26]	0		
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27]	12.927.589.956	[28]	971.612.153
a	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0		
b	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	2.086.495.150	[31]	104.324.758
c	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	10.841.094.806	[33]	867.287.395
d	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	0		
3	Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]=[26]+[27]; [35]=[28])	[34]	12.927.589.956	[35]	971.612.153
III	Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])			[36]	18.113.564
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước				
1	Điều chỉnh giảm			[37]	0
2	Điều chỉnh tăng			[38]	0
V	Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ			[39a]	0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:				
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ {[40a] = ([36] - [22] + [37] - [38] - [39a]) ≥ 0}			[40a]	18.113.564
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b] ≤ [40a])			[40b]	0
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40] = [40a] - [40b])			[40]	18.113.564
	Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này				

4	$\{[41]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) \leq 0\}$	[41]	0
4.1	Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ($[42] \leq [41]$)	[42]	0
4.2	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ($[43]=[41]-[42]$)	[43]	0

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày 17 tháng 09 năm 2025

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

TRẦN THỊ THƠM

 Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM.**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 174/2024/QH15

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT Kỳ tính thuế: Tháng 08 năm 2025)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[02] Mã số thuế: 0309391503

[03] Tên đại lý thuế (nếu có):

[04] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

I. Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% (áp dụng cho người nộp thuế kê khai theo phương pháp khấu trừ thuế)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào chưa có thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Ăn uống	324.074	25.926
2	Băng dính 0,5kg/cuộn	6.249.900	499.992
3	Bắp giò heo muối vị Tayaki Coop Select 450g	47.976.012	3.838.081
4	Chả cốm 300g	511.671.600	40.933.728
5	Chả nướng 300g	241.873.280	19.349.864
6	Chân gà sả tắc 150g	3.090.200	247.216
7	Chân gà sả tắc 500g	11.464.992	917.199
8	Chân giò heo muối 100g	110.790.625	8.863.250
9	Chân giò heo muối 300g	2.745.626.114	219.650.094
10	Chân giò heo muối 500g	302.057.452	24.164.593
11	Cước dịch vụ chuyển phát 7 năm 2025	1.797.947	143.836
12	Cước vận chuyển	31.133.684	2.490.694
13	Dầu Đielzen 0,05S Mức 2	2.777.778	222.222
14	Gà hun cỏ xạ hương Coop Select 500g	39.256.250	3.140.501
15	Gà muối 500g	2.795.357.400	223.628.595
16	Gà muối hun khói 300g	57.195.880	4.575.667
17	Gà xi dầu 500g	158.079.240	12.646.330
18	Ghế SG350B	3.150.000	252.000
19	Giao cont hàng 40 hàng lạnh	1.051.852	84.148
20	Giò lụa 150g	215.165.992	17.213.280
21	Giò lụa 250g	157.755.556	12.620.443
22	Giò sụn gà 250g	83.913.984	6.713.121
23	Giò Tai Lưỡi Xào 250g	840.975.408	67.278.034
24	Hỗ trợ đặt hàng tập trung 0,5%	38.041.936	3.043.355
25	Hỗ trợ điều hành tháng 07/2025	967.054	77.365
26	Hỗ trợ hợp tác chiến lược 0,5%	38.041.936	3.043.355
27	Hỗ trợ in ấn tháng 07/2025	322.352	25.788
28	Hỗ trợ khách hàng hội viên 0,5%	38.041.936	3.043.355
29	Hỗ trợ khai trương 2.000.000đ	72.000.000	5.760.000

30	Hỗ trợ kiểm tra chất lượng SP 1%	76.083.879	6.086.710
31	Hỗ trợ lên cầm nang k.mại 0,25%	19.021.017	1.521.681
32	Hỗ trợ phát triển nhân hàng 1%	76.083.879	6.086.710
33	Hỗ trợ phí hủy hàng quý 2 năm 2025	1.319.993	105.599
34	Hỗ trợ phí vận chuyển	3.655.236	292.418
35	Hỗ trợ phí vận chuyển quý 2 năm 2025	1.319.993	105.599
36	Hỗ trợ quảng cáo tháng 07/2025	644.702	51.576
37	Hỗ trợ quảng cáo, tiếp thị 2%	152.167.810	12.173.425
38	Hỗ trợ Quỹ khuyến mại 2,5%	190.209.810	15.216.785
39	Hỗ trợ sinh nhật, sự kiện 1%	76.083.879	6.086.710
40	Hỗ trợ thành viên WAON point tháng 07/2025	483.527	38.682
41	Hỗ trợ trưng bày 2,5%	190.209.810	15.216.785
42	Hỗ trợ trưng bày tháng 07/2025	483.527	38.682
43	Hỗ trợ vận chuyển qua DC 6,5%	15.006.265	1.200.501
44	Hỗ trợ VC qua DC 6,5%(giao hộ)	51.058.565	4.084.685
45	In trên decal(tem nhãn)	380.000	30.400
46	Linh kiện máy tính	12.868.519	1.029.481
47	Mộc nắm hương 250g	423.533.255	33.882.661
48	Mộc nắm hương 500g	9.197.930	735.834
49	Phí bán hàng	6.353.529	508.282
50	Phí bốc xếp ngày chủ nhật T08.2025	1.411.865	112.949
51	Phí bốc xếp trong giờ T08.2025	4.989.195	399.136
52	Phí dịch vụ bảo quản hàng lạnh T08.2025	66.280.695	5.302.456
53	Phí dịch vụ T07.2025 quày 480	88.133.099	7.050.648
54	Phí dịch vụ thông quan	10.000.000	800.000
55	Phí điện lạnh 40 hàng lạnh	11.111.111	888.889
56	Phí ghi mã cân theo thùng T08.2025	1.140.300	91.224
57	Phí hạ container rỗng lạnh	1.726.852	138.148
58	Phí hỗ trợ bán hàng	15.860.758	1.268.861
59	Phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi tháng 07 năm 2025 tại miền Nam	363.906	29.112
60	Phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi tháng 7 năm 2025 tại Bắc Ninh	102.361	8.189
61	Phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi tháng 7 năm 2025 tại Hà Nội	1.386.470	110.918
62	Phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi tháng 7 năm 2025 tại Hải Phòng	162.591	13.007
63	Phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi tháng 7 năm 2025 tại Hưng Yên	27.692	2.215
64	Phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi tháng 7 năm 2025 tại Quảng Ninh	163.019	13.042
65	Phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi tháng 7 năm 2025 tại Thái Nguyên	46.120	3.690
66	Phí hỗ trợ cung cấp thông tin 0.5%	2.142.650	171.413

67	Phí hỗ trợ cùng hợp tác 2.25%	9.641.930	771.354
68	Phí hỗ trợ hệ thống phân phối tích hợp T07.2025	20.000	1.600
69	Phí hỗ trợ in cầm nang mua sắm	40.435.640	3.234.851
70	Phí hỗ trợ khác	1.925.506	154.040
71	Phí hỗ trợ khách hàng thành viên	38.510.133	3.080.811
72	Phí hỗ trợ khai trương 02 cửa hàng mới tháng 07 năm 2025 tại miền Nam	109.172	8.734
73	Phí hỗ trợ khai trương cửa hàng mới tháng 07.2025 (2 cửa hàng)	400.000	32.000
74	Phí hỗ trợ khai trương cửa hàng mới tháng 7 năm 2025 tại Bắc Ninh	30.708	2.457
75	Phí hỗ trợ khai trương cửa hàng mới tháng 7 năm 2025 tại Hà Nội	415.941	33.275
76	Phí hỗ trợ khai trương cửa hàng mới tháng 7 năm 2025 tại Hải Phòng	48.778	3.902
77	Phí hỗ trợ khai trương cửa hàng mới tháng 7 năm 2025 tại Hưng Yên	8.307	665
78	Phí hỗ trợ khai trương cửa hàng mới tháng 7 năm 2025 tại Quảng Ninh	48.906	3.912
79	Phí hỗ trợ khai trương cửa hàng mới tháng 7 năm 2025 tại Thái Nguyên	13.836	1.107
80	Phí hỗ trợ kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm sản phẩm tháng 07 năm 2025 tại miền Nam	363.906	29.112
81	Phí hỗ trợ kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm sản phẩm tháng 7 năm 2025 tại Bắc Ninh	102.361	8.189
82	Phí hỗ trợ kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm sản phẩm tháng 7 năm 2025 tại Hà Nội	1.386.470	110.918
83	Phí hỗ trợ kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm sản phẩm tháng 7 năm 2025 tại Hải Phòng	162.591	13.007
84	Phí hỗ trợ kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm sản phẩm tháng 7 năm 2025 tại Hưng Yên	27.692	2.215
85	Phí hỗ trợ kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm sản phẩm tháng 7 năm 2025 tại Quảng Ninh	163.019	13.042
86	Phí hỗ trợ kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm sản phẩm tháng 7 năm 2025 tại Thái Nguyên	46.120	3.690
87	Phí hỗ trợ nhóm hàng trọng điểm 4%	17.141.209	1.371.297
88	Phí hỗ trợ phát triển hệ thống bán hàng	101.925.506	8.154.040
89	Phí hỗ trợ phát triển sản phẩm mới	1.925.506	154.040
90	Phí hỗ trợ sản phẩm mới 2%	8.570.604	685.648
91	Phí hỗ trợ sinh nhật	2.000.000	160.000
92	Phí hỗ trợ sinh nhật	4.000.000	320.000
93	Phí hỗ trợ sinh nhật tháng 07.2025	3.000.000	240.000
94	Phí hỗ trợ thêm 1%	4.285.302	342.824

95	Phí hỗ trợ tiền điện tháng 07 năm 2025 tại miền Nam	363.906	29.112
96	Phí hỗ trợ tiền điện tháng 7 năm 2025 tại Bắc Ninh	102.361	8.189
97	Phí hỗ trợ tiền điện tháng 7 năm 2025 tại Hà Nội	1.386.470	110.918
98	Phí hỗ trợ tiền điện tháng 7 năm 2025 tại Hải Phòng	162.591	13.007
99	Phí hỗ trợ tiền điện tháng 7 năm 2025 tại Hưng Yên	27.692	2.215
100	Phí hỗ trợ tiền điện tháng 7 năm 2025 tại Quảng Ninh	163.019	13.042
101	Phí hỗ trợ tiền điện tháng 7 năm 2025 tại Thái Nguyên	46.120	3.690
102	Phí hỗ trợ trao đổi dữ liệu điện tử tháng 07 năm 2025 tại miền Nam	363.906	29.112
103	Phí hỗ trợ trao đổi dữ liệu điện tử tháng 7 năm 2025 tại Bắc Ninh	102.361	8.189
104	Phí hỗ trợ trao đổi dữ liệu điện tử tháng 7 năm 2025 tại Hà Nội	1.386.470	110.918
105	Phí hỗ trợ trao đổi dữ liệu điện tử tháng 7 năm 2025 tại Hải Phòng	162.591	13.007
106	Phí hỗ trợ trao đổi dữ liệu điện tử tháng 7 năm 2025 tại Hưng Yên	27.692	2.215
107	Phí hỗ trợ trao đổi dữ liệu điện tử tháng 7 năm 2025 tại Quảng Ninh	163.019	13.042
108	Phí hỗ trợ trao đổi dữ liệu điện tử tháng 7 năm 2025 tại Thái Nguyên	46.120	3.690
109	Phí hỗ trợ trung bày tháng 07 năm 2025 tại miền Nam	363.906	29.112
110	Phí hỗ trợ trung bày tháng 7 năm 2025 tại Bắc Ninh	102.361	8.189
111	Phí hỗ trợ trung bày tháng 7 năm 2025 tại Hà Nội	1.386.470	110.918
112	Phí hỗ trợ trung bày tháng 7 năm 2025 tại Hải Phòng	162.591	13.007
113	Phí hỗ trợ trung bày tháng 7 năm 2025 tại Hưng Yên	27.692	2.215
114	Phí hỗ trợ trung bày tháng 7 năm 2025 tại Quảng Ninh	163.019	13.042
115	Phí hỗ trợ trung bày tháng 7 năm 2025 tại Thái Nguyên	46.120	3.690
116	Phí hỗ trợ vận chuyển	29.239.295	2.339.144
117	Phí hỗ trợ trung bày sản phẩm 2.3%	9.856.195	788.496
118	Phí thử nghiệm vi sinh	350.000	28.000
119	Phí trung bày Quý 2/2025	629.633	50.371
120	Phí vận chuyển	1.968.510	157.480
121	Phòng nghỉ	5.386.148	431.852
122	Phụ thu phí nâng 40 hàng lạnh 4 → 6 Ngày	580.556	46.444
123	Sửa chữa xe	93.540.000	7.483.200

124	Tai heo muối 200g	370.035.760	29.602.861
125	Tai heo muối 400g	37.086.945	2.966.958
126	Tai heo sốt thái 150g	9.357.396	748.591
127	Tai heo sốt thái 500g	12.414.000	993.120
128	Thùng Xốp A1	8.100.000	648.000
129	Thùng Xốp A1-2	10.800.000	864.000
130	Tiền điện	20.650.342	1.652.027
131	Văn phòng phẩm	1.539.000	123.120
132	Xăng RON 95 Mức 5	740.745	59.260
Tổng cộng:		10.923.104.388	873.849.308

II. Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT	Thuế suất thuế GTGT theo quy định	Thuế suất thuế GTGT sau giảm	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)x80%	(6)=(3)x[(4)-(5)]
1	Bắp giò heo muối vị Tayaki Coop Select 450g	56.661.072	10	8	1.133.221
2	Chả cốm 300g	675.877.560	10	8	13.517.551
3	Chả nướng 300g	316.164.039	10	8	6.323.281
4	Chân gà sả tắc 150g	5.893.736	10	8	117.875
5	Chân gà sả tắc 500g	8.627.500	10	8	172.550
6	Chân giò heo muối 100g	147.727.412	10	8	2.954.548
7	Chân giò heo muối 300g	3.350.910.184	10	8	67.018.204
8	Chân giò heo muối 500g	397.827.145	10	8	7.956.543
9	Gà hun củ xạ hương Coop Select 500g	55.334.470	10	8	1.106.689
10	Gà muối 500g	3.429.491.802	10	8	68.589.836
11	Gà muối hun khói 300g	97.403.906	10	8	1.948.078
12	Gà xi dầu 500g	119.340.983	10	8	2.386.820
13	Giò lụa cây 250g	213.458.850	10	8	4.269.177
14	Giò sụn gà 250g	62.397.079	10	8	1.247.942
15	Giò Tai Lưỡi Xào 250g	1.071.286.874	10	8	21.425.737
16	lưới in - 0.28 kg/mét	6.250.000	10	8	125.000
17	Mọc nấm hương 250g	429.513.822	10	8	8.590.276
18	Mọc Nấm Hương 500g	11.730.000	10	8	234.600
19	Sữa tươi tiệt trùng Pauls Dâu 200ml	6.490.747	10	8	129.815
20	Sữa tươi tiệt trùng Pauls Nguyên Kem 200ml	712.964	10	8	14.259
21	Sữa tươi tiệt trùng Pauls Socola 200ml	3.064.817	10	8	61.296

22	Tai heo muối 200g	405.751.042	10	8	8.115.021
23	Tai heo muối 400g	56.807.926	10	8	1.136.159
24	Tai heo sốt thái 150g	14.338.867	10	8	286.777
25	Tai heo sốt thái 500g	8.750.000	10	8	175.000
Tổng cộng:		10.951.812.797			219.036.255

III. Chênh lệch thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra và mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%: **[09] = [08] - [06]: (654.813.053) đồng**

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

Ngày 17 tháng 09 năm 2025

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

TRẦN THỊ THƠM

 Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM.**